FireAnt

CTCP Nam Việt (HSX: ANV)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	25,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,285
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,004
SL cổ phiếu LH	266,255,750
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,116,485
% sở hữu nước ngoài	3.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,843
P/E	6.8
EPS	3,754

	YTD	1T	3T	6T
ANV	34.8%	-10.9%	-11.9%	12.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

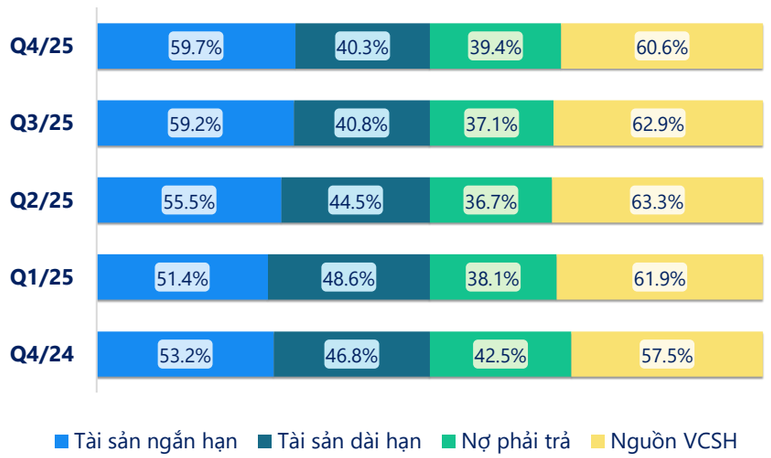

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

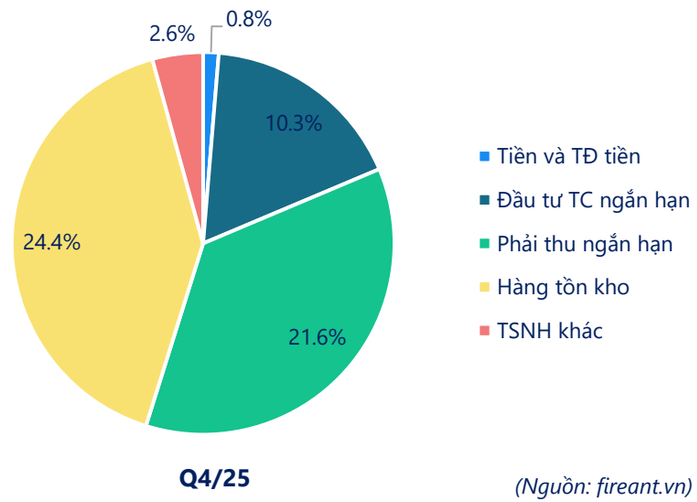

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

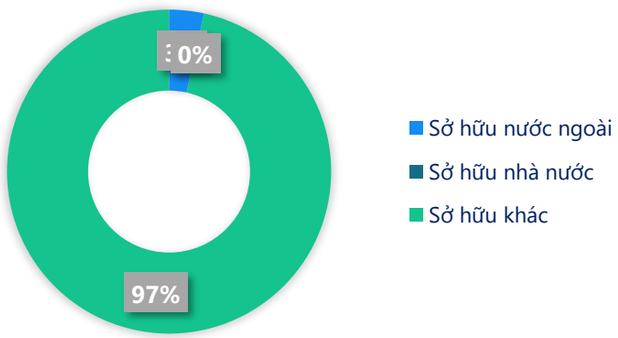

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

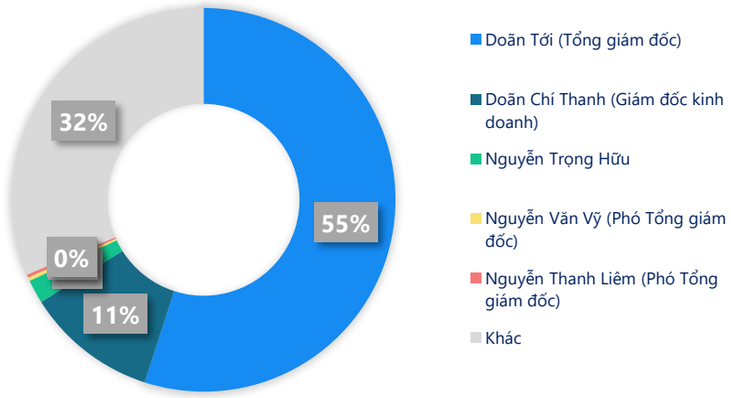

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

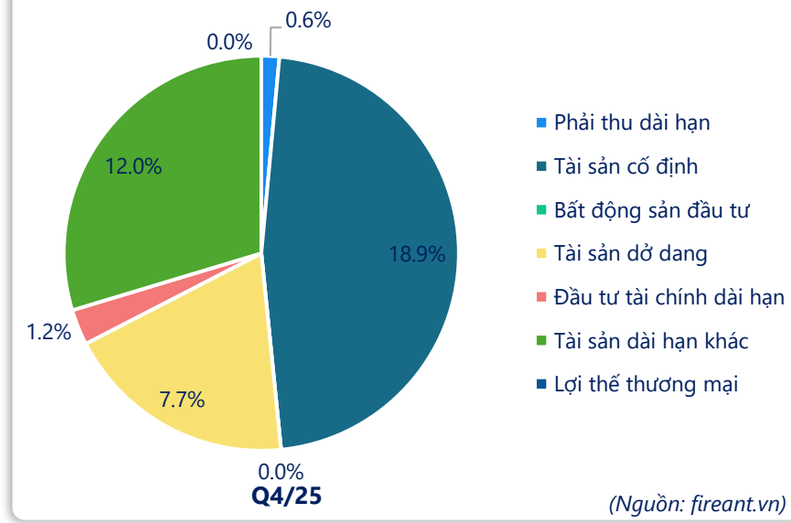

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nam Việt (HSX: ANV)

Tiền và tương đương tiền

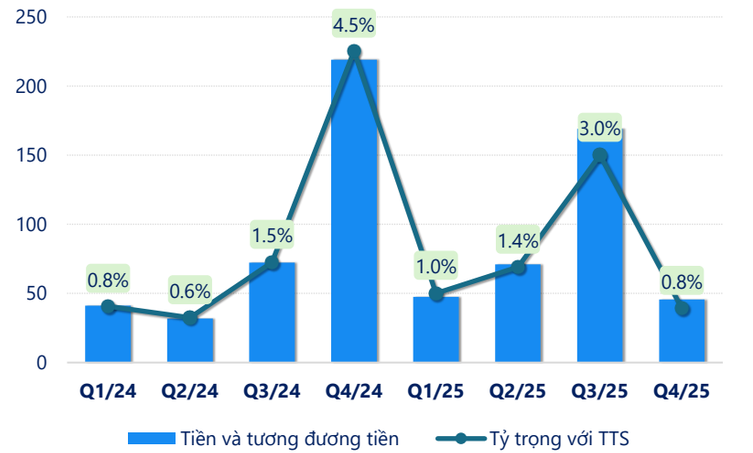

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

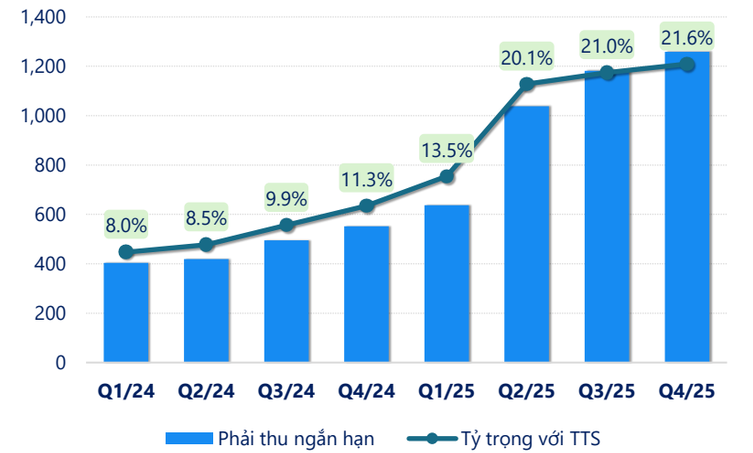

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

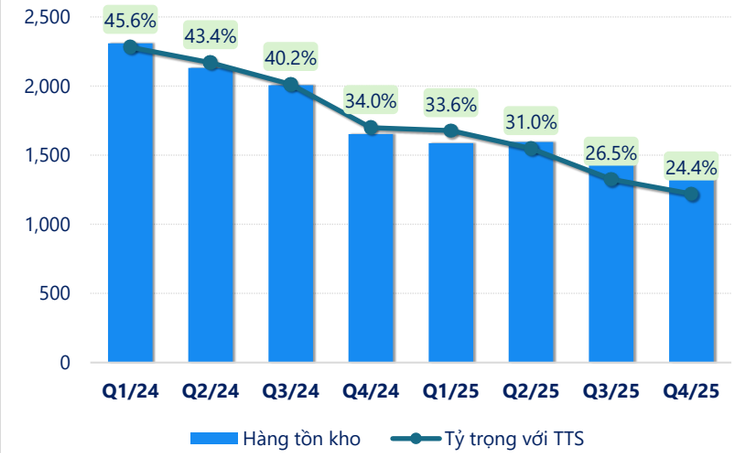

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

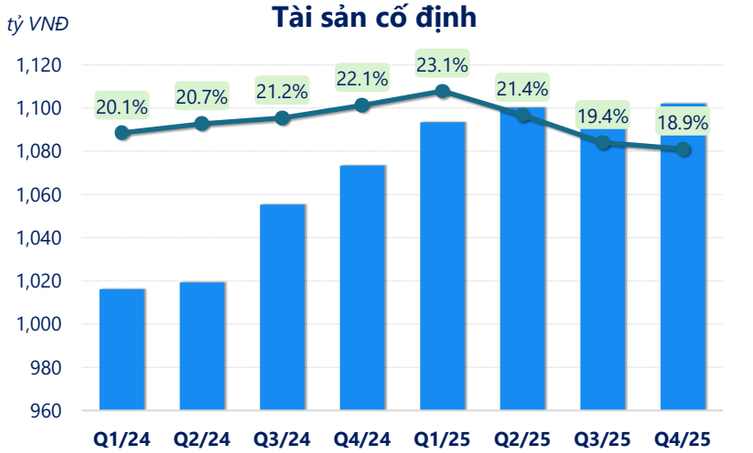

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

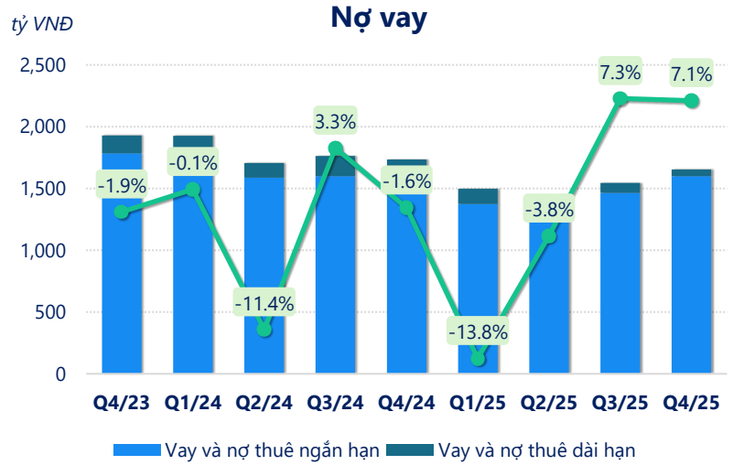

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

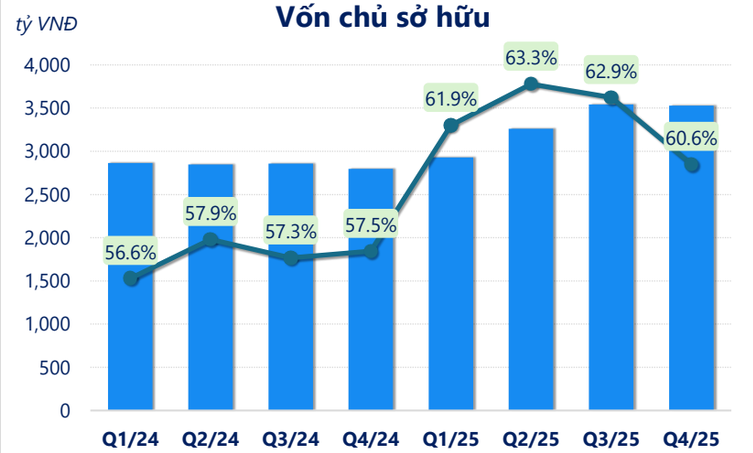

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nam Việt (HSX: ANV)

Kết quả kinh doanh

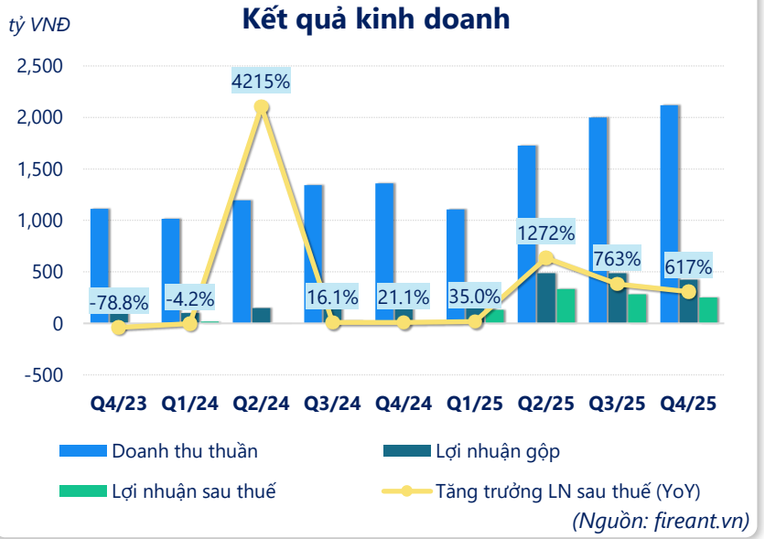

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

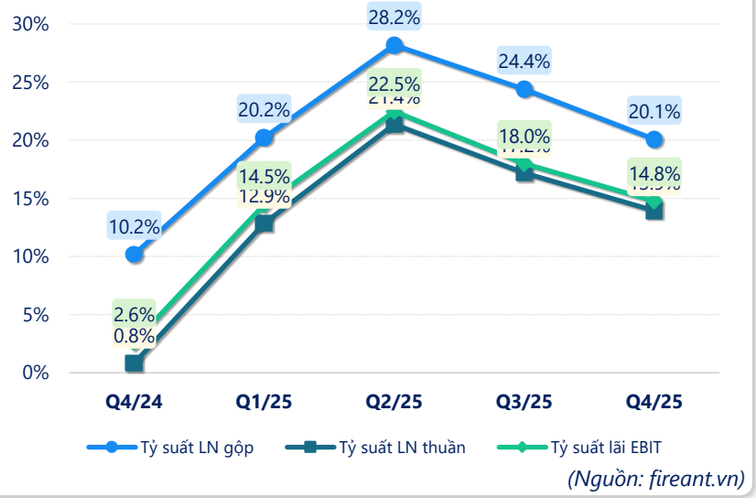

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

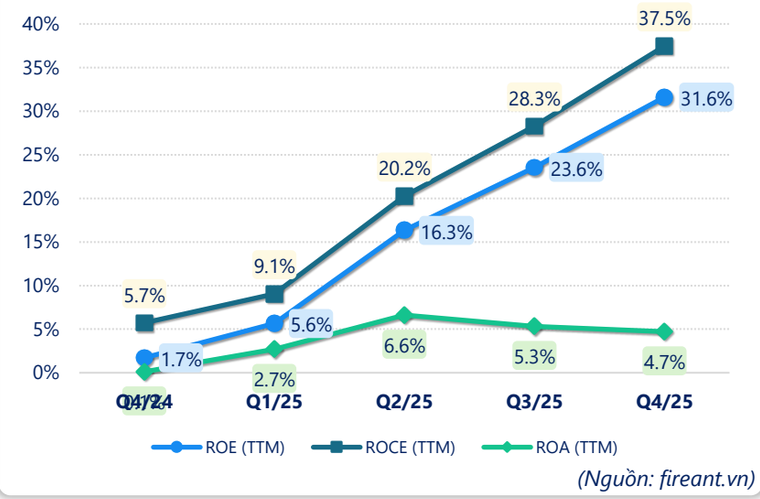

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

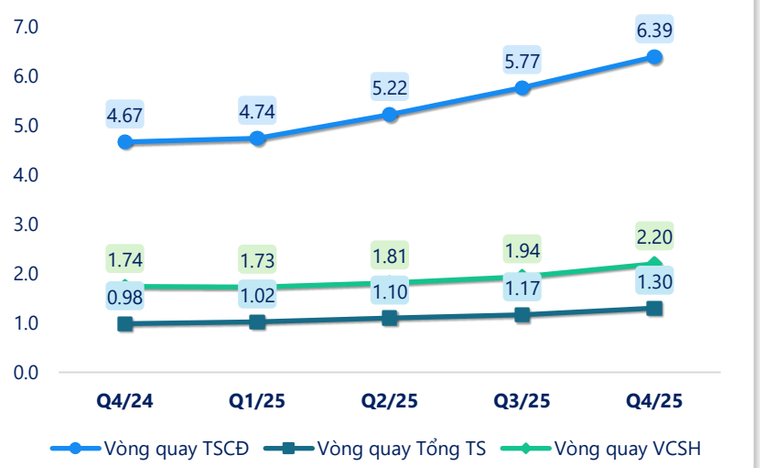

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

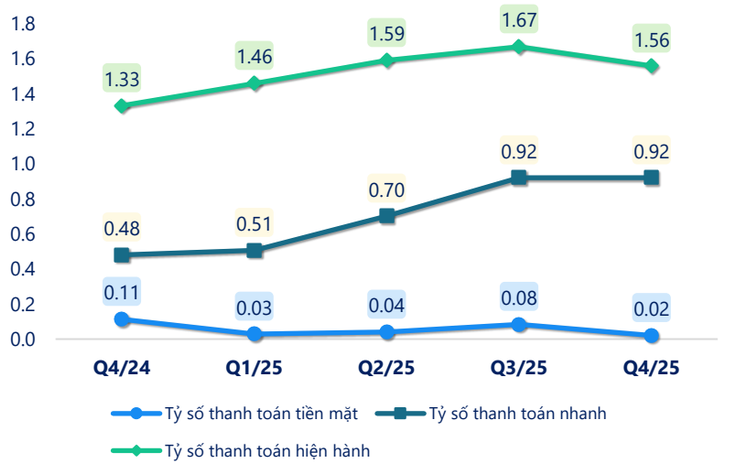

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

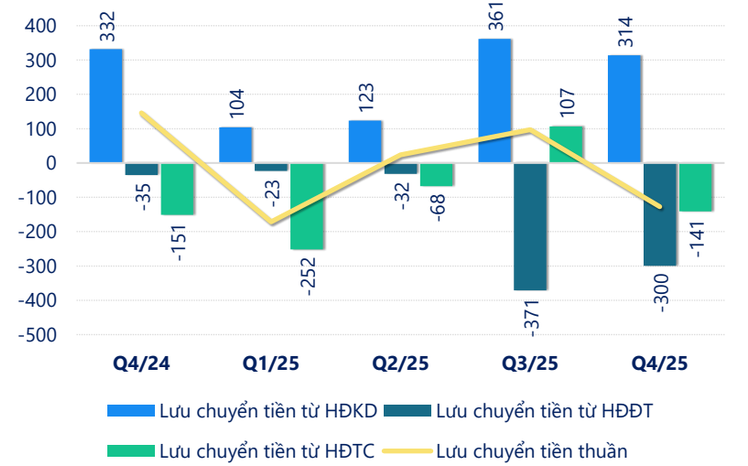

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nam Việt (HSX: ANV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,825**	**4,862**	**19.8%**
Tài sản ngắn hạn	3,476	2,586	34.5%
Tiền và tương đương tiền	45.7	219	-79.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	602	56.1	975%
Phải thu ngắn hạn	1,258	552	128%
Hàng tồn kho	1,422	1,653	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	149	105	41.1%
Tài sản dài hạn	**2,348**	**2,277**	**3.1%**
Phải thu dài hạn	34.5	67.3	-48.8%
Tài sản cố định	1,102	1,073	2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	447	974	-54.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.6	67.8	1.2%
Tài sản dài hạn khác	**696**	**93.8**	**643%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,298	2,066	11.2%
Nợ ngắn hạn	**2,231**	**1,941**	**15.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,600	1,624	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	315	150	110%
Nợ dài hạn	67.0	125	-46.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.2	111	-51.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,527**	**2,797**	**26.1%**
Vốn chủ sở hữu	**3,527**	**2,797**	**26.1%**
Vốn điều lệ	2,667	2,667	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,361	1,106	1,726	2,000	2,119
Giá vốn hàng bán	1,222	883	1,240	1,513	1,694
Lợi nhuận gộp	139	224	486	487	425
Doanh thu HĐTC	14.2	4.61	14.4	13.3	18.1
Chi phí TC	23.6	17.4	19.3	16.7	20.3
Chi phí lãi vay	21.9	15.8	18.2	16.1	18.0
LN trong công ty LKLD	-1.99	0	-0.14	0	0.91
Chi phí bán hàng	95.0	50.5	95.0	119	114
Chi phí QLDN	21.2	18.2	17.5	21.0	15.3
LN thuần từ HĐKD	11.1	142	369	344	295
Lợi nhuận khác	2.65	2.02	0.91	-0.23	-0.34
LN trước thuế	13.8	144	370	343	295
Lợi nhuận sau thuế	5.91	132	333	283	252
LNST của CĐ cty mẹ	5.91	132	333	283	252

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	332	104	123	361	314
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.9	-23.5	-32.1	-371	-300
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-151	-252	-67.7	107	-141
Tiền đầu kỳ	72.4	219	47.5	71.1	169
Lưu chuyển tiền thuần	**146**	**-171**	**23.4**	**97.2**	**-127**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.85	-0.22	0.21	0.63	3.60
Tiền cuối kỳ	219	47.5	71.1	169	45.7

(Nguồn: fireant.vn)